

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2025/DSST

Ngày: 15.9.2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Thuỷ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tý và bà Nguyễn Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Lê Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Thuận – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 (Cơ sở 1), xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2025/QĐST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP S.** Địa chỉ: B- B N, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ Phòng S: B Ông Í, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (N là phường H, thành phố Đà Nẵng).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Gia L - Chuyên viên khách hàng Ngân hàng S (Quyết định số 4039/2024/QĐ-PC ngày 27/12/2024 của Tổng Giám đốc Ngân hàng S và Giấy uỷ quyền số 28/2025/UQ-PGDCC ngày 24/3/2025 của Trưởng Phòng S - Chi nhánh Đ). Ông L có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà **Trần Thị Mỹ L1** – Sinh năm: 1996; Địa chỉ: K T, phường X (cũ), nay là phường T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn Ngân hàng TMCP S là ông Phạm Gia L trình bày:**

Ngày 25/01/2019, bà Trần Thị Mỹ L1 có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng

kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của Bà L1, Ngân hàng đã cấp hạn mức tín dụng 30.000.000 đồng với mục đích: tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn: 2.8%/tháng, Lãi suất quá hạn: 4.2%/tháng (2.80% x 150%). Sau khi được cấp tín dụng bà L1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 898.569.720 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ đến ngày 22/03/2024 Bà L1 đã thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền 897.231.000 đồng. Trong đó: Phí trễ hạn: 912.835 đồng, lãi: 30.438.881 đồng, P vượt hạn mức: 220.920 đồng và phí khác: 1.485.500 đồng và gốc 864.172.864 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Đến ngày 22/07/2024, Bà L1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của Bà L1 và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu (Dư nợ) sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu bà L1 có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên bà L1 vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Tính đến ngày 15/9/2025, bà Trần Thị Mỹ L1 còn nợ của Ngân hàng tổng cộng là 51.859.799 đồng, trong đó bao gồm: Số tiền nợ gốc là 29.698.882 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 3.7140219 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 17.462.943 đồng và phí trễ hạn là 983.755 đồng. Do đó, Ngân hàng TMCP S đề nghị quý Tòa giải quyết:

- Buộc bà Trần Thị Mỹ L1 trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 15/9/2025 là 51.859.799 đồng, trong đó bao gồm: Số tiền nợ gốc là 29.698.882 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 3.7140219 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 17.462.943 đồng và phí trễ hạn là 983.755 đồng.

- Ông bà Trần Thị Mỹ L1 có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 16/9/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu được gọi chung là Hợp đồng).

* Quá trình thụ lý, Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ của bà Trần Thị Mỹ L1 được biết: Bà L1 trước đây có đăng lý hộ khẩu thường trú tại K, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng nhưng đã bán nhà đi khỏi địa phương. Hiện nay, bà L1 đi đâu, làm

gì địa phương không biết. Tòa án nhân dân quận Thanh Khê tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bà Trần Thị Mỹ L1 như thông báo thụ lý, thông báo về việc kiểm tra giao nộp chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bà L1 theo đúng quy định của pháp luật, nhưng bà L1 vẫn vắng mặt không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa:

+ Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, việc giải quyết vụ án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày quan điểm về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không tham gia quá trình tố tụng là không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung tranh chấp: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 463, 464, 465, 466 của Bộ luật dân sự 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S, buộc bị đơn bà Trần Thị Mỹ L1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tính đến 15/9/2025 là 51.859.799 đồng, trong đó bao gồm: Số tiền nợ gốc là 29.698.882 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 3.7140219 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 17.462.943 đồng và phí trễ hạn là 983.755 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/9/2025), bị đơn bà L1 còn phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi phát sinh tương ứng với số tiền nợ theo lãi suất quy định tại giấy đề nghị mở thẻ kiểm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Trần Thị Mỹ L1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, quan điểm giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Trần Thị Mỹ L1 phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 15/9/2025 là 51.859.799 đồng, trong đó bao gồm: Số tiền nợ gốc là 29.698.882 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 3.714.021,9 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 17.462.943 đồng và phí trễ hạn là 983.755 đồng, theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 25/01/2019 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng. Đây là vụ án về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về giao dịch dân sự, cụ thể là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, thông qua hình thức mở thẻ tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và bà Trần Thị Mỹ L1. Bị đơn bà Trần Thị Mỹ L1 có đăng ký thường trú tại địa chỉ: tại K T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là phường T, thành phố Đà Nẵng). Do đó, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3, Đà Nẵng) thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định tạm ngừng phiên tòa cho bị đơn bà Trần Thị Mỹ L1 nhưng bà L1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng do bà Trần Thị Mỹ L1 đăng ký ngày 25/01/2019 và được Ngân hàng phê duyệt để bà L1 được sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng với hạn mức 30.000.000 đồng. Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà L1 không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng, bà L1 thực hiện đợt thanh toán cuối cùng vào ngày 22/07/2024 nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Do đó, Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Mỹ L1 phải trả cho Ngân hàng

tổng số tiền tính đến 15/9/2025 là 51.859.799 đồng, trong đó bao gồm: Số tiền nợ gốc là 29.698.882 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 3.7140219 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 17.462.943 đồng và phí trễ hạn là 983.755 đồng cùng tiền lãi quá hạn phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Mỹ L1 phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 15/9/2025 là 51.859.799 đồng, trong đó bao gồm: Số tiền nợ gốc là 29.698.882 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 3.7140219 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 17.462.943 đồng và phí trễ hạn là 983.755 đồng. Ngoài ra, bà L1 còn phải có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 16/9/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu được gọi chung là Hợp đồng).

[4] Đối với bị đơn – bà Trần Thị Mỹ L1: Từ khi Toà án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử không có mặt theo giấy triệu tập; thông báo của Toà án, không có ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, không tham gia các phiên hoà giải và cũng không tham gia phiên tòa nên không có ý kiến lưu hồ sơ vụ án.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S thì thấy: Căn cứ "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 25/01/2019 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng" của Ngân hàng phê duyệt cho bà Trần Thị Mỹ L1 hạn mức sử dụng thẻ tín dụng cũng như Bản tóm tắt sao kê thể hiện các lần giao dịch cũng như thanh toán của bà L1 trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng; Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định Ngân hàng TMCP S đã cấp thẻ tín dụng cho bà L1, hạn mức thẻ: 30.0000.000 đồng; lãi suất trong hạn thay đổi theo từng thời kì; lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn. Tính đến ngày 15/9/2025, bà L1 còn nợ Ngân hàng số tiền là 51.859.799 đồng, trong đó bao gồm: Số tiền nợ gốc là 29.698.882 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 3.7140219 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 17.462.943 đồng và phí trễ hạn là 983.755 đồng. Đây là Hợp đồng tín dụng, có nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên khi bà Trần Thị Mỹ L1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền khởi kiện. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; cần buộc bà L1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay đối với số tiền còn nợ gốc và lãi như trên cho Ngân hàng theo quy định tại Điều 463, 464, 465, 466 của Bộ luật dân sự 2015; các Điều 91, 98 Luật các Tổ chức tín dụng 2010, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và các văn bản hướng dẫn thi hành áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

[6] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn – bà Trần Thị Mỹ L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: $51.859.799 \text{ đồng} \times 5\% = 2.592.989 \text{ đồng}$.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3, Đà Nẵng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 463, 464, 465, 466 của Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Điều 91, 98 Luật các Tổ chức tín dụng 2010;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ban hành ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và các văn bản hướng dẫn thi hành áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" của Ngân hàng TMCP S đối với bị đơn bà Trần Thị Mỹ L1.

1. Xử: Buộc bà Trần Thị Mỹ L1 phải trả cho Ngân hàng TMCP S toàn bộ tổng số tiền tính đến ngày 15/9/2025 là 51.859.799 đồng, trong đó bao gồm: Số tiền nợ gốc là 29.698.882 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 3.7140219 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 17.462.943 đồng và phí trễ hạn là 983.755 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

2. Án phí Dân sự sơ thẩm 2.592.989 đồng bà Trần Thị Mỹ L1 phải chịu.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí 1.186.972 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 3, Đà Nẵng) theo biên lai thu số 0006432 ngày 13 tháng 5 năm 2025.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Hồng T

